

**UBND TỈNH QUẢNG TRỊ
SỞ TÀI CHÍNH**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 713 /STC-QLNS
V/v báo cáo số liệu phục vụ đánh giá
hoạt động thu thuế, phí hoạt động
khai thác khoáng sản năm 2019

Quảng Trị, ngày 13 tháng 3 năm 2020

Kính gửi: Ban Kinh tế - ngân sách HĐND tỉnh

Ngày 20/02/2020, Hội đồng nhân dân tỉnh có Công văn số 53/HĐND-HĐTV về việc thu thập số liệu phục vụ công tác đánh giá các hoạt động thu thuế, phí đối với hoạt động khai thác khoáng sản năm 2019 trên địa bàn tỉnh;

Căn cứ chức năng, nhiệm vụ được phân công và kết quả thực hiện dự toán thu, chi năm 2019; Sở Tài chính báo cáo số liệu phục vụ công tác đánh giá hoạt động thu thuế, phí đối với hoạt động khai thác khoáng sản trên địa bàn tỉnh năm 2019 (chi tiết theo biểu đính kèm).

Sở Tài chính báo cáo Ban Kinh tế - ngân sách HĐND tỉnh./. *h*

Nơi nhận:

- Như trên;
- Giám đốc; các PGĐ;
- Lưu: VT, QLNS.

GIÁM ĐỐC



Nguyễn Duy Tân



BIỂU 02. TỔNG HỢP NGUỒN THU HOẠT ĐỘNG KHAI THÁC KHOÁNG SẢN
(Kèm theo Công văn số 713 /STC-QLNS ngày 13 tháng 03 năm 2020 của Sở Tài chính tỉnh Quảng Trị)

Năm báo cáo: 2019

ĐVT: triệu đồng

STT	Chỉ tiêu	Nội dung chi tiết	Tổng số	Chi theo cấp ngân sách		
				Ngân sách TW	Ngân sách cấp tỉnh	Ngân sách huyện
I	Tổng thu NSNN từ hoạt động khai khoáng		40.845	4.780	26.932	9.132
1	Các loại thuế		21.781	-	16.787	4.994
	Thuế tài nguyên		21.781	-	16.787	4.994
		Khoáng sản kim loại	2.253	-	2.233	20
		Khoáng sản phi kim loại	19.162	-	14.554	4.609
		Tài nguyên khoáng sản khác	365	-	-	365
2	Phí BVMT trong khai thác khoáng sản		8.593	-	6.126	2.467
		Phí bảo vệ môi trường đối với khai thác khoáng sản còn lại	8.586	-	6.120	2.467
		Phí thẩm định đánh giá trữ lượng khoáng sản	7	-	7	-
3	Tiền cấp quyền khai thác khoáng sản		10.041	4.504	3.876	1.661
		Thu tiền cấp quyền khai thác khoáng sản đối với Giấy phép do cơ quan trung ương cấp phép	6.434	4.504	1.351	579

STT	Chỉ tiêu	Nội dung chi tiết	Tổng số	Chi theo cấp ngân sách		
				Ngân sách TW	Ngân sách cấp tỉnh	Ngân sách huyện
		Thu tiền cấp quyền khai thác khoáng sản đối với Giấy phép do Ủy ban nhân dân tỉnh cấp phép	3.607	-	2.525	1.082
4	Thu khác		430	276	143	11
	Thu khác từ hoạt động khai khoáng		430	276	143	11
		Tiền chậm nộp tiền cấp quyền khai thác khoáng sản đối với Giấy phép do cơ quan trung ương cấp phép	394	276	118	
		Tiền chậm nộp tiền cấp quyền khai thác khoáng sản đối với Giấy phép do Ủy ban nhân dân tỉnh cấp phép	36		25	11
II	Chi NSNN cho Môi trường		86.120	591	19.169	66.360
1	Chi thường xuyên Sự nghiệp môi trường		80.637	591	17.062	62.984
2	Chi đầu tư cho lĩnh vực môi trường		5.483		2.107	3.376

(*) Ghi chú: Nguồn số liệu khai thác trên hệ thống Tabmis theo MLNS



DỰ TOÁN CHI THƯỜNG XUYÊN CỦA NGÂN SÁCH CẤP TỈNH
CHO TỈNH QUẢNG TRỊ, TỔ CHỨC THEO LĨNH VỰC VÀ CÁC NHIỆM VỤ CHI KHÁC CỦA NGÂN SÁCH CẤP TỈNH NĂM 2019
CHO TỔ TÀI CHÍNH VÀ TỔ QUẢN LÝ /STC-QLNS ngày 13 tháng 03 năm 2020 của Sở Tài chính tỉnh Quảng Trị)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Tên đơn vị	Tổng số	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	Chi khoa học và công nghệ	Chi quốc phòng	Chi an ninh và trật tự an toàn xã hội	Chi y tế, dân số và gia đình	Chi văn hóa thông tin, truyền thông	Chi phát thanh, truyền hình	Chi thể dục thể thao	Chi bảo vệ môi trường	Chi các hoạt động kinh tế	Trong đó:			Chi hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, đăng,	Chi bảo đảm xã hội	Chi thường xuyên khác
													Chi giao thông	Chi nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy lợi, thủy sản	Chi			
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	
	TỔNG SỐ	1.809.837	503.494	17.846	37.244	11.644	434.946	43.071	22.664	1.941	9.571	362.549	32.871	70.308	300.035	37.582	27.250	
A	CÁC CƠ QUAN, TỔ CHỨC	1.117.868	324.983	17.846	16.159	4.700	231.474	42.491	22.664	1.941	9.571	126.177	32.871	70.308	300.035	19.577	250	
1	Sở Nông nghiệp - PTNT	4.521													4.521			
2	Sở Lao động - TBXH (bao gồm các đơn vị trực thuộc)	26.254	1.295												5.382	19.577		
3	Sở Kế hoạch - Đầu tư	6.624													6.624			
4	Sở Giao thông - Vận tải (bao gồm đơn vị trực thuộc)	37.378										31.932	31.932		5.446			
5	Sở Tài chính	8.030										455			7.575			
6	Sở Xây dựng	3.783													3.783			
7	Sở Tư pháp	3.617										319			3.617			
8	Sở Công Thương	5.728													5.409			
9	Sở Tài nguyên & Môi trường	8.140									0	3.829			4.311			
10	Sở Y tế (bao gồm các đơn vị trực thuộc)	235.663					231.474								4.189			
11	Sở Khoa học - Công nghệ	21.051		17.846											3.205			
12	Chi cục Tiêu chuẩn ĐL, CL	1.618													1.618			
13	Sở Văn hoá - Thể thao - Du lịch (bao gồm các đơn vị trực thuộc)	38.693	8.244					21.397		1.941		1.724			5.387			
14	Sở Thông tin - Truyền thông	6.869						3.342							3.527			
15	Sở Nội vụ	5.057													5.057			
16	Sở Ngoại vụ	4.758													4.758			
17	Sở Giáo dục - Đào tạo (bao gồm các đơn vị trực thuộc)	287.171	280.156												7.015			
18	VP Hội đồng nhân dân tỉnh	15.463													15.463			
19	Đoàn Đại biểu Quốc hội tỉnh	200													200			
20	Văn phòng Ủy ban nhân dân Tỉnh	17.758						630							17.128			

STT	Tên đơn vị	Tổng số	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	Chi khoa học và công nghệ	Chi quốc phòng	Chi an ninh và trật tự an toàn xã hội	Chi y tế, dân số và gia đình	Chi văn hóa thông tin, truyền thông	Chi phát thanh, truyền hình	Chi thể dục thể thao	Chi bảo vệ môi trường	Chi các hoạt động kinh tế	Trong đó:			Chi hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, đăng, đăng,	Chi bảo đảm xã hội	Chi thường xuyên khác
													Chi giao thông	Chi nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy lợi, thủy sản				
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	
21	Ban thi đua khen thưởng Tỉnh	13.143													13.143			
22	Ban Dân tộc	4.189													4.189			
23	Thanh tra tỉnh	6.449													6.449			
24	Chi cục phát triển nông thôn	2.374													2.374			
25	Chi cục Dân số KHHGD	1.853													1.853			
26	BQL khu Kinh tế	11.885										6.188			5.697			
27	Thanh tra Giao thông	1.979											939		1.979			
28	Trạm kiểm tra tải trọng xe lưu động	939																
29	Ban Tôn giáo Tỉnh	1.978													1.978			
30	VP Ban an toàn giao thông tỉnh	1.254													1.254			
31	Chi cục kiểm lâm Quảng Trị (bao gồm đơn vị trực thuộc)	31.627										6.654		6.654	24.973			
32	Chi cục Văn thư - Lưu trữ	3.043													3.043			
33	Chi Cục vệ sinh an toàn thực phẩm	1.933													1.933			
34	Chi cục Bảo vệ môi trường	2.078									684				1.394			
35	Chi cục Biển, Hải đảo và KTTV	3.873									2.835				1.038			
36	Tỉnh uỷ	98.836													98.836			
	Trong đó: Báo Quảng Trị	17.405						13.873							3.532			
37	UBMT tổ quốc Việt Nam Tỉnh	6.986													6.986			
38	Tỉnh Đoàn	3.444													3.444			
39	Hội Nông dân Tỉnh	3.504													3.504			
40	Hội Liên hiệp phụ nữ Tỉnh	3.913													3.913			
41	Hội Cựu chiến binh Tỉnh	2.165													2.165			
42	Đoàn Khối các CQ tỉnh	597													597			
43	Đoàn Khối các DN tỉnh	344													344			
44	Hội Nhà báo Quảng Trị	1.026													1.026			
45	Liên minh HTX Tỉnh	1.768													1.768			
46	Liên hiệp các tổ chức hữu nghị	613													613			
47	Hội Chữ thập đỏ Tỉnh	1.576													1.576			
48	Hội người mù Tỉnh	351													351			
49	LH các hội khoa học kỹ thuật Tỉnh	1.276													1.276			

STT	Tên đơn vị	Tổng số	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	Chi khoa học và công nghệ	Chi quốc phòng	Chi an ninh và trật tự an toàn xã hội	Chi y tế, dân số và gia đình	Chi văn hóa thông tin, truyền thông	Chi phát thanh, truyền hình	Chi thể dục thể thao	Chi bảo vệ môi trường	Chi các hoạt động kinh tế	Trong đó:		Chi hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, đăng, nước, đăng.	Chi bảo đảm xã hội	Chi thường xuyên khác
													Chi giao thông	Chi nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy lợi, thủy sản			
A	B	I	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16
50	Hội Người khuyết tật, nạn nhân da cam, Bảo trợ NKT và bảo vệ quyền trẻ em	152													152		
51	Hội người cao tuổi tỉnh	196													196		
52	Hội khuyến học tỉnh	735													735		
53	Hội Từ thiện	96													96		
54	Câu lạc bộ Đường 9	152													152		
55	Hội tù chính trị yêu nước	142													142		
56	Hội Cựu thanh niên xung phong	230													230		
57	Hội Y học	189													189		
58	Hội Luật gia	105													105		
59	Hội Văn học - Nghệ thuật	1.124						1.124									
60	Tạp chí Cửa Việt	1.797						1.797									
61	Trung tâm CNTT - Truyền thông	328						328									
62	Đài Phát thanh - Truyền hình	22.664						22.664									
63	Trường Cao đẳng sư phạm	14.282	14.282														
64	Trường Chính trị Lê Duẩn	6.009	6.009														
65	Trường Trung học nông nghiệp	4.450	4.450														
66	Trung tâm hoạt động thanh thiếu niên	1.545	1.545														
67	Trường Cao đẳng Y tế	3.588	3.588														
68	Nhà thiếu nhi	1.546	1.546														
69	Trường trung cấp nghề	3.868	3.868														
70	Trung tâm khuyến nông	8.432												8.432			
71	Trung tâm nước sinh hoạt và vệ sinh môi trường	1.678												1.678			
72	Chi cục Trồng trọt và bảo vệ thực vật	5.622												5.622			
73	Chi cục Chăn nuôi và thú y	7.718												7.718			
74	Chi cục Thủy lợi	7.046												7.046			
75	Trung tâm giống cây trồng, vật nuôi	1.350												1.350			
76	BQL RPH Hướng Hóa - Đakrông	5.172												5.172			
77	BQL RPH lưu vực sông Bến Hải	4.620												4.620			
78	BQL RPH lưu vực sông Thạch Hãn	2.441												2.441			
79	Chi cục Thủy sản	4.684												4.684			

[illegible]

[illegible]

STT	Tên đơn vị	Tổng số	Chỉ giáo dục - đào tạo và dạy nghề	Chỉ khoa học và công nghệ	Chỉ quốc phòng	Chỉ an ninh và trật tự an toàn xã hội	Chỉ y tế, dân số và gia đình	Chỉ văn hóa thông tin, truyền thông	Chỉ phát thanh, truyền hình	Chỉ thể dục thể thao	Chi bảo vệ môi trường	Chi các hoạt động kinh tế	Trong đó:		Chi hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, đảng, dân,...	Chi bảo đảm xã hội	Chi thường xuyên khác
													Chi giao thông	Chi nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy lợi, thủy sản			
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16
-	Kinh phí quỹ khám chữa bệnh cho người nghèo	12.000					12.000										
-	Hỗ trợ 30% kinh phí mua thẻ BHYT cho đối tượng nghèo, cận nghèo	5.405					5.405										
9	Chuyển vốn ủy thác qua Ngân hàng chính sách xã hội tỉnh cho vay hộ nghèo và các đối tượng chính sách khác	5.000														5.000	
10	Kinh phí thực hiện chính sách bảo trợ xã hội theo ND 136/2013/NĐ-CP	11.928														11.928	
11	Kinh phí hỗ trợ đóng BHXH cho đối tượng tham gia BHXH tự nguyện	740														740	
12	Chính sách hỗ trợ phát triển một số cây trồng, con nuôi tạo sản phẩm chủ lực có lợi thế cạnh tranh theo NQ số 03/2017/NQ-HĐND ngày 23/5/2017 của HĐND tỉnh	5.745										5.745					
13	Công tác đo đạc, đăng ký đất đai, lập cơ sở dữ liệu hồ sơ địa chính và cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất theo yêu cầu tại Chỉ thị số 1474/CT-TTg ngày 24 tháng 8 năm 2011 của Thủ tướng Chính phủ (1)	23.500										23.500					
14	Hoạt động xúc tiến đầu tư	5.000										5.000					
15	Quy hoạch kinh tế xã hội và đô thị, đất đai cấp tỉnh	11.000										11.000					
16	Kinh phí thực hiện miễn thu thủy lợi phí	60.310										60.310					
17	Kinh phí hỗ trợ bảo vệ và phát triển đất trồng lúa	27.045										27.045					

STT	Tên đơn vị	Tổng số	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	Chi khoa học và công nghệ	Chi quốc phòng	Chi an ninh và trật tự an toàn xã hội	Chi y tế, dân số và gia đình	Chi văn hóa thông tin, truyền thông	Chi phát thanh, truyền hình	Chi thể dục thể thao	Chi bảo vệ môi trường	Chi các hoạt động kinh tế	Trong đó:		Chi hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, đăng, đăng,	Chi bảo đảm xã hội	Chi thường xuyên khác
													Chi giao thông	Chi nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy lợi, thủy sản			
A	B	I	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16
18	Kinh phí thực hiện Nghị quyết số 05/2017/NQ-HĐND ngày 23/5/2017 về một số chính sách hỗ trợ, khuyến khích phát triển kinh tế tập thể giai đoạn 2017-2020	1.614										1.614					
19	Chi đối ứng các dự án thuộc nhiệm vụ bố trí vốn của địa phương	33.047										33.047					
20	Chi bổ sung Quỹ phát triển đất (2)	63.800										63.800					
21	Kinh phí thực hiện chính sách khuyến nông, khuyến lâm, thú y cơ sở (Dự kiến chưa tuyển đủ theo chỉ tiêu giao)	441										441					
22	Kinh phí thực hiện công tác quan hệ biên giới Việt Lào	5.000															5.000
23	Kinh phí mua xe ô tô theo chế độ	8.000															8.000
24	Phục vụ hoạt động HĐND các cấp và hoạt động đột xuất của UBND tỉnh	4.000															4.000
25	Thực hiện một số nhiệm vụ, chương trình, đề án, chi khác của địa phương	10.000															10.000

Ghi chú:

- (1), (2): Phân bổ theo tiến độ thu tiền sử dụng đất

ĐU TOÁN CHI NGÂN SÁCH CẤP TỈNH CHO TỪNG CƠ QUAN, TỔ CHỨC THEO LĨNH VỰC VÀ CÁC NHIỆM VỤ CHI KHÁC CỦA NGÂN SÁCH CẤP TỈNH NĂM 2019

Kèm văn số 70 /STC-QLNS ngày 13 tháng 03 năm 2020 của Sở Tài chính tỉnh Quảng Trị



Đơn vị: Triệu đồng

S	T	T	Tên đơn vị	Tổng số	Chi đầu tư phát triển (Không kể chương trình MTQG)	Chi thường xuyên (Không kể chương trình MTQG)	Chi trả nợ lãi do chính quyền địa phương vay	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	Chi dự phòng ngân sách	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương
A			B	1	2	3	4	5	6	7
			TỔNG SỐ	2.647.620	666.238	1.809.837	1.600	1.000	91.949	76.996
A			CÁC CƠ QUAN, TỔ CHỨC	1.117.868	0	1.117.868	0	0	0	0
			Trong đó:							
1			Sở Nông nghiệp - PTNT	4.521		4.521				
2			Sở Lao động - TBXH (bao gồm các đơn vị trực thuộc)	26.254		26.254				
3			Sở Kế hoạch - Đầu tư.	6.624		6.624				
4			Sở Giao thông - Vận tải.	37.378		37.378				
5			Sở Tài chính.	8.030		8.030				
6			Sở Xây dựng	3.783		3.783				
7			Sở Tư pháp	3.617		3.617				
8			Sở Công Thương	5.728		5.728				
9			Sở Tài nguyên & Môi trường	8.140		8.140				
10			Sở Y tế (bao gồm các đơn vị trực thuộc)	235.663		235.663				
11			Sở Khoa học - Công nghệ	21.051		21.051				
12			Chi cục Tiêu chuẩn ĐL, CL	1.618		1.618				
13			Sở Văn hoá - Thể thao - Du lịch (bao gồm các đơn vị trực thuộc)	38.693		38.693				
14			Sở Thông tin - Truyền thông.	6.869		6.869				
15			Sở Nội vụ.	5.057		5.057				
16			Sở Ngoại vụ	4.758		4.758				
17			Sở Giáo dục - Đào tạo (bao gồm các đơn vị trực thuộc)	287.171		287.171				
18			VP Hội đồng nhân dân tỉnh	15.463		15.463				
19			Đoàn Đại biểu Quốc hội tỉnh	200		200				

S T T	Tên đơn vị	Tổng số	Chi đầu tư phát triển (Không kể chương trình MTQG)	Chi thường xuyên (Không kể chương trình MTQG)	Chi trả nợ lãi do chính quyền địa phương vay	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	Chi dự phòng ngân sách	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương
A	B	I	2	3	4	5	6	7
20	Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh	17.758		17.758				
21	Ban thi đua khen thưởng tỉnh	13.143		13.143				
22	Ban Dân tộc	4.189		4.189				
23	Thanh tra tỉnh	6.449		6.449				
24	Chi cục phát triển nông thôn	2.374		2.374				
25	Chi cục Dân số KHHGD	1.853		1.853				
26	BQL khu Kinh tế	11.885		11.885				
27	Thanh tra Giao thông	1.979		1.979				
28	Trạm kiểm tra tải trọng xe lưu động	939		939				
29	Ban Tôn giáo tỉnh	1.978		1.978				
30	VP Ban an toàn giao thông tỉnh	1.254		1.254				
31	Chi cục kiểm lâm Quảng Trị	31.627		31.627				
32	Chi cục Văn thư - Lưu trữ	3.043		3.043				
33	Chi Cục vệ sinh an toàn thực phẩm	1.933		1.933				
34	Chi cục Bảo vệ môi trường	2.078		2.078				
35	Chi cục Biển, Hải đảo và KTTV	3.873		3.873				
36	Tỉnh uỷ	98.836		98.836				
	Trong đó: Báo Quảng Trị	17.405		17.405				
37	UBMT tổ quốc Việt Nam tỉnh	6.986		6.986				
38	Tỉnh Đoàn	3.444		3.444				
39	Hội Nông dân Tỉnh	3.504		3.504				
40	Hội Liên hiệp phụ nữ tỉnh	3.913		3.913				
41	Hội Cựu chiến binh tỉnh	2.165		2.165				
42	Đoàn Khối các CQ tỉnh	597		597				
43	Đoàn Khối các DN tỉnh	344		344				
44	Hội Nhà báo Quảng Trị	1.026		1.026				
45	Liên minh HTX tỉnh	1.768		1.768				
46	Liên hiệp các tổ chức hữu nghị	613		613				

S T T	Tên đơn vị	Tổng số	Chi đầu tư phát triển (Không kể chương trình MTQG)	Chi thường xuyên (Không kể chương trình MTQG)	Chi trả nợ lãi do chính quyền địa phương vay	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	Chi dự phòng ngân sách	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương
A	B	I	2	3	4	5	6	7
47	Hội Chữ thập đỏ Tỉnh	1.576		1.576				
48	Hội người mù Tỉnh	351		351				
49	LH các hội khoa học kỹ thuật Tỉnh	1.276		1.276				
50	Hội Người khuyết tật, nạn nhân da cam, bảo trợ NKT và bảo vệ quyền trẻ em tỉnh	152		152				
51	Hội người cao tuổi tỉnh	196		196				
52	Hội khuyến học tỉnh	735		735				
53	Hội Từ thiện	96		96				
54	Câu lạc bộ Đường 9	152		152				
55	Hội tù chính trị yêu nước	142		142				
56	Hội Cựu thanh niên xung phong	230		230				
57	Hội Y học	189		189				
58	Hội Luật gia	105		105				
59	Hội Văn học - Nghệ thuật	1.124		1.124				
60	Tạp chí Cửa Việt	1.797		1.797				
61	Trung tâm CNTT - Truyền thông	328		328				
62	Đài Phát thanh - Truyền hình	22.664		22.664				
63	Trường Cao đẳng sư phạm	14.282		14.282				
64	Trường Chính trị Lê Duẩn	6.009		6.009				
65	Trường Trung học nông nghiệp	4.450		4.450				
66	Trung tâm hoạt động thanh thiếu niên	1.545		1.545				
67	Trường Cao đẳng Y tế	3.588		3.588				
68	Nhà thiếu nhi	1.546		1.546				
69	Trường trung cấp nghề	3.868		3.868				
70	Trung tâm khuyến nông	8.432		8.432				
71	Trung tâm nước sinh hoạt và vệ sinh môi trường	1.678		1.678				
72	Chi cục Trồng trọt và bảo vệ thực vật	5.622		5.622				
73	Chi cục Chăn nuôi và thú y	7.718		7.718				

S T T	Tên đơn vị	Tổng số	Chi đầu tư phát triển (Không kể chương trình MTQG)	Chi thường xuyên (Không kể chương trình MTQG)	Chi trả nợ lãi do chính quyền địa phương vay	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	Chi dự phòng ngân sách	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương
A	B	1	2	3	4	5	6	7
74	Chi cục Thủy lợi	7.046		7.046				
75	Trung tâm giống cây trồng, vật nuôi	1.350		1.350				
76	BQL RPH Hướng Hóa - Đakrông	5.172		5.172				
77	BQL RPH lưu vực sông Bến Hải	4.620		4.620				
78	BQL RPH lưu vực sông Thạch Hãn	2.441		2.441				
79	Chi cục Thủy sản	4.684		4.684				
80	BQL bảo tồn thiên nhiên biển đảo Cồn Cỏ	1.691		1.691				
81	BQL Bảo tồn TN bắc Hướng Hóa	2.619		2.619				
82	BQL Bảo tồn TN Đakrông	3.693		3.693				
83	Trung tâm giống thủy sản	2.329		2.329				
84	BQL cảng cá Quảng Trị	1.849		1.849				
85	Chi cục quản lý chất lượng nông sản và thủy sản	2.710		2.710				
86	T. tâm Khuyến công và xúc tiến thương mại	3.376		3.376				
87	VP Điều phối chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới	643		643				
88	Trung tâm Công nghệ thông tin TNMT	1.155		1.155				
89	Văn phòng đăng ký QSD đất	180		180				
90	Trung tâm tin học tỉnh	2.330		2.330				
91	Tổng đội TNXP	440		440				
92	Trung tâm trợ giúp pháp lý nhà nước	2.359		2.359				
93	Trung tâm Quan trắc và KTM	5.962		5.962				
94	Cục Thống kê tỉnh	250		250				
B	CÁC NHIỆM VỤ CHI CỦA NGÂN SÁCH CẤP TỈNH	1.358.207	666.238	691.969	0	0	0	0
	Trong đó:							
1	Chi đầu tư phát triển	666.238	666.238					
2	Nhiệm vụ khoa học công nghệ	0	0					
3	Dự phòng biến chế chưa tuyên dụng	10.176		10.176				

S T T	Tên đơn vị	Tổng số	Chi đầu tư phát triển (Không kể chương trình MTQG)	Chi thường xuyên (Không kể chương trình MTQG)	Chi trả nợ lãi do chính quyền địa phương vay	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	Chi dự phòng ngân sách	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương
A	B	1	2	3	4	5	6	7
4	Các chính sách, nhiệm vụ ngành giáo dục	0		0				
-	Chính sách hỗ trợ học sinh và trường phổ thông ở xã, thôn đặc biệt khó khăn theo ND 116/2015/NĐ-CP	1.668		1.668				
-	Chính sách hỗ trợ chi phí học tập đối với sinh viên và người dân tộc thiểu số	617		617				
-	Chính sách học bổng học sinh dân tộc nội trú	5.306		5.306				
-	Dự phòng bố trí chính sách, chế độ khi Trung ương chưa bổ sung kinh phí; Các chế độ chính sách về lĩnh vực GD-ĐT do địa phương ban hành; Bổ sung biên chế cho các huyện, thành phố, thị xã	150.310		150.310				
5	Đào tạo cán bộ Lào	8.971		8.971				
6	Đào tạo lại (Sở Nội vụ phân bổ)	4.000		4.000				
7	Đào tạo, bồi dưỡng CNCC cấp xã người Dân tộc thiểu số theo NQ 09/2018/NQ-HĐND ngày 18/7/2018	3.000		3.000				
8	Đào tạo, thu hút, tạo nguồn nhân lực theo Nghị quyết 09/2017/NQ- HĐND ngày 23/5/2017 của HĐND tỉnh	3.000		3.000				
9	Các nhiệm vụ của sự nghiệp y tế							
-	Dự phòng bổ sung tiền lương do thực hiện giá dịch vụ	14.840		14.840				
-	Kinh phí mua thẻ khám chữa bệnh người nghèo, người dân tộc thiểu số, người sinh sống vùng ĐBKK, người hiến tạng bộ phận cơ thể người	84.566		84.566				
-	Kinh phí mua thẻ BHYT cho trẻ em dưới 6 tuổi	46.438		46.438				
-	Kinh phí hỗ trợ mua thẻ BHYT cho đối tượng học sinh, sinh viên	16.616		16.616				
-	Kinh phí mua thẻ BHYT cho đối tượng bảo trợ XH	14.318		14.318				
-	Kinh phí mua BHYT cho cựu chiến binh, thanh niên xung phong, đối tượng tham gia kháng chiến Lào, Campuchia	6.539		6.539				
-	Kinh phí quỹ khám chữa bệnh cho người nghèo	12.000		12.000				

S T T	Tên đơn vị	Tổng số	Chi đầu tư phát triển (Không kể chương trình MTQG)	Chi thường xuyên (Không kể chương trình MTQG)	Chi trả nợ lãi do chính quyền địa phương vay	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	Chi dự phòng ngân sách	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương
A	B	1	2	3	4	5	6	7
-	Hỗ trợ 30% kinh phí mua thẻ BHYT cho đối tượng nghèo, cận nghèo	5.405		5.405				
10	Chuyển vốn ủy thác qua Ngân hàng chính sách xã hội tỉnh cho vay hộ nghèo và các đối tượng chính sách khác	5.000		5.000				
11	Kinh phí thực hiện chính sách bảo trợ xã hội theo NĐ 136/2013/NĐ- CP	11.928		11.928				
12	Kinh phí hỗ trợ đóng BHXH cho đối tượng tham gia BHXH tự nguyện	740		740				
13	Chính sách hỗ trợ phát triển một số cây trồng, con nuôi tạo sản phẩm chủ lực có lợi thế cạnh tranh theo NQ số 03/2017/NQ-HĐND ngày 23/5/2017 của HĐND tỉnh	5.745		5.745				
14	Công tác đo đạc, đăng ký đất đai, lập cơ sở dữ liệu hồ sơ địa chính và cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất theo yêu cầu tại Chỉ thị số 1474/CT-TTg ngày 24/8/2011 của Thủ tướng Chính phủ (1)	23.500		23.500				
15	Xúc tiến đầu tư	5.000		5.000				
16	Quy hoạch kinh tế xã hội và đô thị, đất đai	11.000		11.000				
17	Kinh phí thực hiện miễn thu thủy lợi phí	60.310		60.310				
18	Kinh phí hỗ trợ bảo vệ và phát triển đất trồng lúa	27.045		27.045				
19	Kinh phí thực hiện Nghị quyết số 05/2017/NQ-HĐND ngày 23/5/2017 về một số chính sách hỗ trợ, khuyến khích phát triển kinh tế tập thể giai đoạn 2017-2020	1.614		1.614				
20	Chi đối ứng các dự án thuộc nhiệm vụ bố trí vốn của địa phương	33.047		33.047				
21	Chi bổ sung Quỹ phát triển đất (2)	63.800		63.800				
22	Kinh phí thực hiện chính sách khuyến nông, khuyến lâm, thú y cơ sở (Dự kiến chưa tuyến đủ theo chỉ tiêu giao)	441		441				
23	Kinh phí thực hiện công tác quan hệ biên giới Việt Lào	5.000		5.000				
24	Kinh phí mua xe ô tô theo chế độ	8.000		8.000				

S T T	Tên đơn vị	Tổng số	Chi đầu tư phát triển (Không kể chương trình MTQG)	Chi thường xuyên (Không kể chương trình MTQG)	Chi trả nợ lãi do chính quyền địa phương vay	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	Chi dự phòng ngân sách	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương
A	B	1	2	3	4	5	6	7
25	Phục vụ hoạt động HĐND các cấp và hoạt động đột xuất của UBND tỉnh	4.000		4.000				
26	Thực hiện một số nhiệm vụ, chương trình, đề án, chi khác của địa phương	10.000		10.000				
C	CHI TRẢ NỢ LÃI CÁC KHOẢN DO CHÍNH QUYỀN ĐỊA PHƯƠNG VAY	1.600			1.600			
D	CHI BỔ SUNG QUỸ DỰ TRỮ TÀI CHÍNH	1.000				1.000		
E	CHI DỰ PHÒNG NGÂN SÁCH	91.949					91.949	
F	CHI TẠO NGUỒN, ĐIỀU CHỈNH TIỀN LƯƠNG	76.996						76.996

Ghi chú:

- (1), (2): Phân bổ theo tiến độ thu tiền sử dụng đất